Van khởi động mềm MS-EDE-B



Đặc trưng

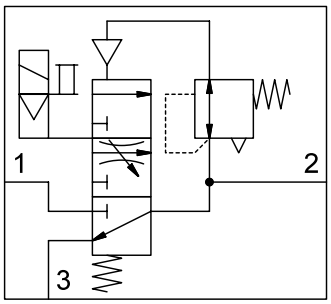
Tổng quan

- Dòng máy rất nhỏ gọn và cực kỳ nhẹ để sử dụng liên quan đến quá trình trực tiếp trong máy.
- Kích thước lưới: 40 mm; 62 mm
- Với cuộn điện từ, không có giắc cắm
- Điện áp cung cấp: 24VDC

Biểu đồ

liên kết ms-ede-b

Chức năng



Van khởi động mềm hoạt động bằng điện để thông khí và thoát khí các hệ thống khí nén chậm.

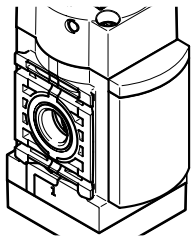
- Các bộ truyền động di chuyển chậm và an toàn đến vị trí bắt đầu
- Tránh các chuyển động đột ngột và không thể đoán trước
- Độ trễ thời gian chuyển mạch có thể điều chỉnh
- Nhấn và dừng ghi đè thủ công

Cổng nối khí nén

Các mối nối vít riêng lẻ được gắn qua ren trong

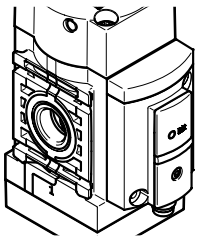
Các lựa chọn thay thế áp kế

[_]	Không có



Không có áp kế

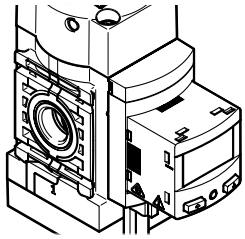
[AD7]	Cảm biến áp suất với chỉ báo dịch chuyển, đầu nối M8, bộ so sánh giá trị ngưỡng, PNP, NO



Cảm biến áp suất SDE5 tùy chọn ngay lập tức cung cấp thông tin về áp suất hiện tại và rất ấn tượng trong việc phát hiện khí nén, bộ điều chỉnh và chân không cũng như phát hiện vật thể. Nó có thể được sử dụng ở bất cứ nơi nào có yêu cầu truy vấn đơn giản về áp suất được áp dụng.

Đặc trưng

[AD13]	Cảm biến áp suất (SPAN-B) có màn hình LCD, cáp 2,5m OE, loại 4 chân, PNP, NPN



Cảm biến áp suất tùy chọn SPAN-B phù hợp để giám sát khí nén và các loại khí không ăn mòn. Phương pháp đo dựa trên một cảm biến đo áp điện trở để đo áp suất tương đối. Giá trị áp suất được truyền đến bộ điều khiển kết nối dưới dạng tín hiệu chuyển mạch, tín hiệu analog hoặc qua IO-Link®, tùy thuộc vào loại cảm biến và các tham số đã chọn.

Phiên bản

[B]	Thế hệ 2

Thành phần cơ bản với vỏ bằng polyme nhẹ và chắc chắn. Hoàn toàn tương thích với dòng MS.

Mã mẫu

001	Dòng	
MS	Dòng MS	

002	Kích thước	
4	Kích thước lưới 40mm	
6	Kích thước lưới 62mm	

003	Chức năng	
EDE	Van tăng áp, hoạt động bằng điện	

004	Cổng nối khí nén	
1/4	Ren trong G1/4	
1/2	Ren trong G1/2	

005	Điện áp cung cấp	
V24	24 V DC (Sơ đồ kết nối theo EN 175301)	

006	Đặc điểm vật liệu đặc biệt	
	Không có	
F1A	Được đề xuất cho dây chuyền sản xuất pin Li-ion, F1A	

007	Các lựa chọn thay thế áp kế	
AD7	Cảm biến áp suất với chỉ báo dịch chuyển, đầu nối M8, bộ so sánh giá trị ngưỡng, PNP, NO	
AD13	Cảm biến áp suất (SPAN-B) có màn hình LCD, cáp 2,5m OE, loại 4 chân, PNP, NPN	

008	Phiên bản	
B	Thế hệ 2	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung		
Kích thước	4	6
Kích thước lưới	40 mm	62 mm
Cổng nối khí nén 1	G1/4	G1/2
Cổng nối khí nén 2	G1/4	G1/2
Cổng nối khí nén 3	G1/4	G1/2
Cấu trúc xây dựng	Van đĩa, hoạt động bằng điện	
Xếp chồng	gối chồng âm	
Kiểu gắn	với giá treo tường/bề mặt	
Vị trí lắp đặt	bất kì	
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	
Chức năng khí xả	không thể điều tiết	
Nút ghi đè	khớp, quét	
Kiểu vận hành	điện	
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	
Kiểu điều khiển	điều khiển trước	
kiểm soát cung cấp không khí	trong	
Hiển thị trạng thái tín hiệu	với phụ kiện	
Chọn chức năng bổ sung	với bộ giảm âm	

Dữ liệu điện	
Giá trị đặc trưng cuộn dây	24 V DC: 2,3 W
Dao động điện áp cho phép	+/- 10%
Cổng nối điện	Dạng C, theo EN 175301-803
Mức độ bảo vệ	IP40, IP65
Thời gian bật	31 ms

Đặc tính dòng chảy		
Kích thước	4	6
Cổng nối khí nén 1	G1/4	G1/2
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)[1)]	2.000 l/ph	5.000 l/ph
Lưu lượng bình thường thoát khí 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	1.600 l/ph	4.000 l/ph
Giá trị C	8,52 l/s*bar	23,9 l/s*bar
giá trị b	0,45	0,46

1) Đo tại p1 = 6 bar và p2 = 5 bar, Δp = 1 bar.

Các điều kiện vận hành và môi trường	
Áp suất vận hành	0,3 ... 0,7 MPA
Áp suất vận hành	3 ... 7 bar
Áp suất vận hành	43,5 ... 101,5 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)
Nhiệt độ bảo quản	-10 ... 60°C
Nhiệt độ môi trường xung quanh[1)]	-5 ... 50°C
Nhiệt độ trung bình[2)]	-5 ... 50°C
Lớp chống ăn mòn KBK[3)]	1 - ứng suất ăn mòn thấp

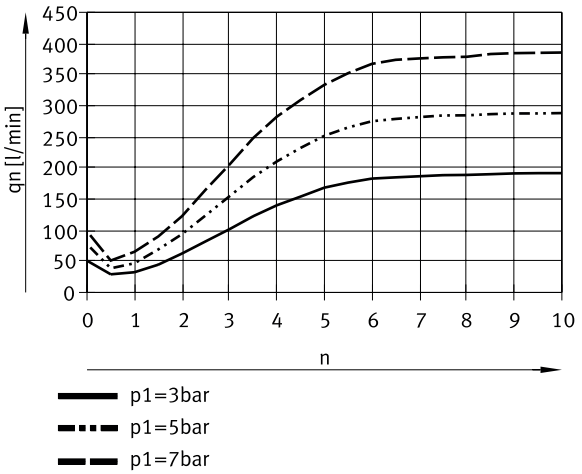
1) với cảm biến áp suất: 0 ... 50°C
2) với cảm biến áp suất: 0 ... 50°C
3) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Bảng dữ liệu

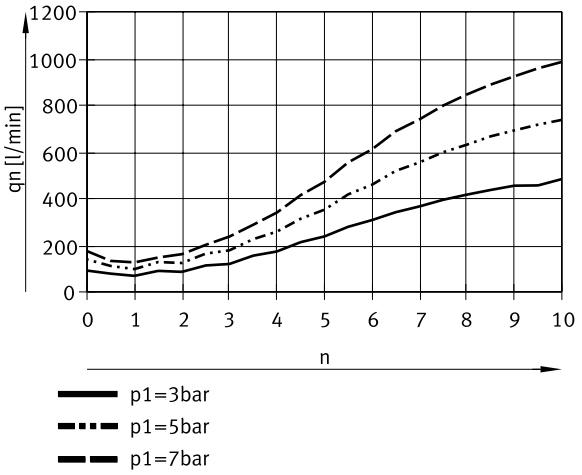
Vật liệu	
Vật liệu vỏ	PA gia cố
Vật liệu của phớt	HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 7 theo ISO 14644-1

Thông tin vật liệu bổ sung – sản phẩm dùng để sản xuất pin (MS...-F1A-B)	
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)

Lưu lượng qn tùy thuộc vào số vòng quay của vít tiết lưu n, được đo: P1 so với áp suất xung quanh (MS4-EDE-B)

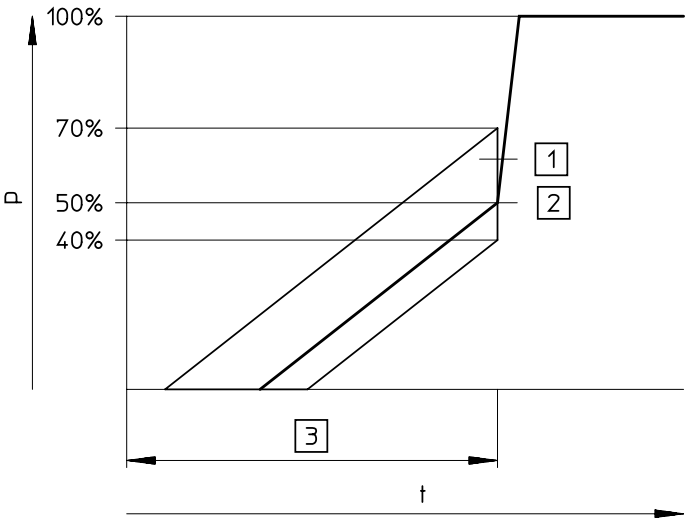


Lưu lượng qn tùy thuộc vào số vòng quay của vít tiết lưu n, được đo: P1 so với áp suất xung quanh (MS6-EDE-B)



Bảng dữ liệu

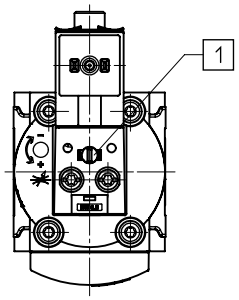
Áp suất p tùy thuộc vào thời gian t (áp suất chuyển mạch)



[1] Phạm vi dung sai
[2] Điểm chuyển đổi
[3] Thời gian đổ đầy có thể điều chỉnh thông qua van tiết lưu

Thông số dung sai +20%/–10% của áp suất chuyển đổi đề cập đến áp suất vận hành p1.
Ví dụ: Với áp suất vận hành là 4 bar, cho phép áp suất chuyển đổi từ 1,6 bar đến 2,8 bar.

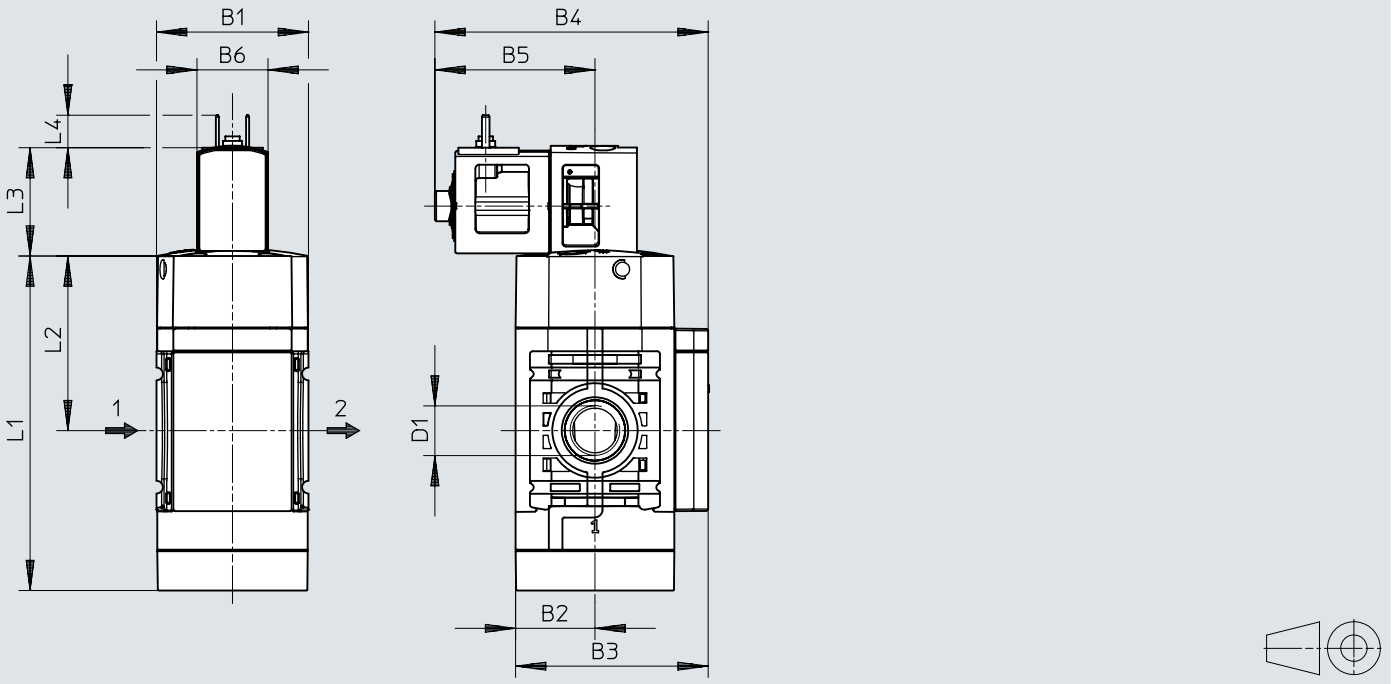
Nút ghi đè



[1] Nhấn và dừng nút ghi đè

Kích thước

Kích thước – Kích thước - loại cơ bản Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

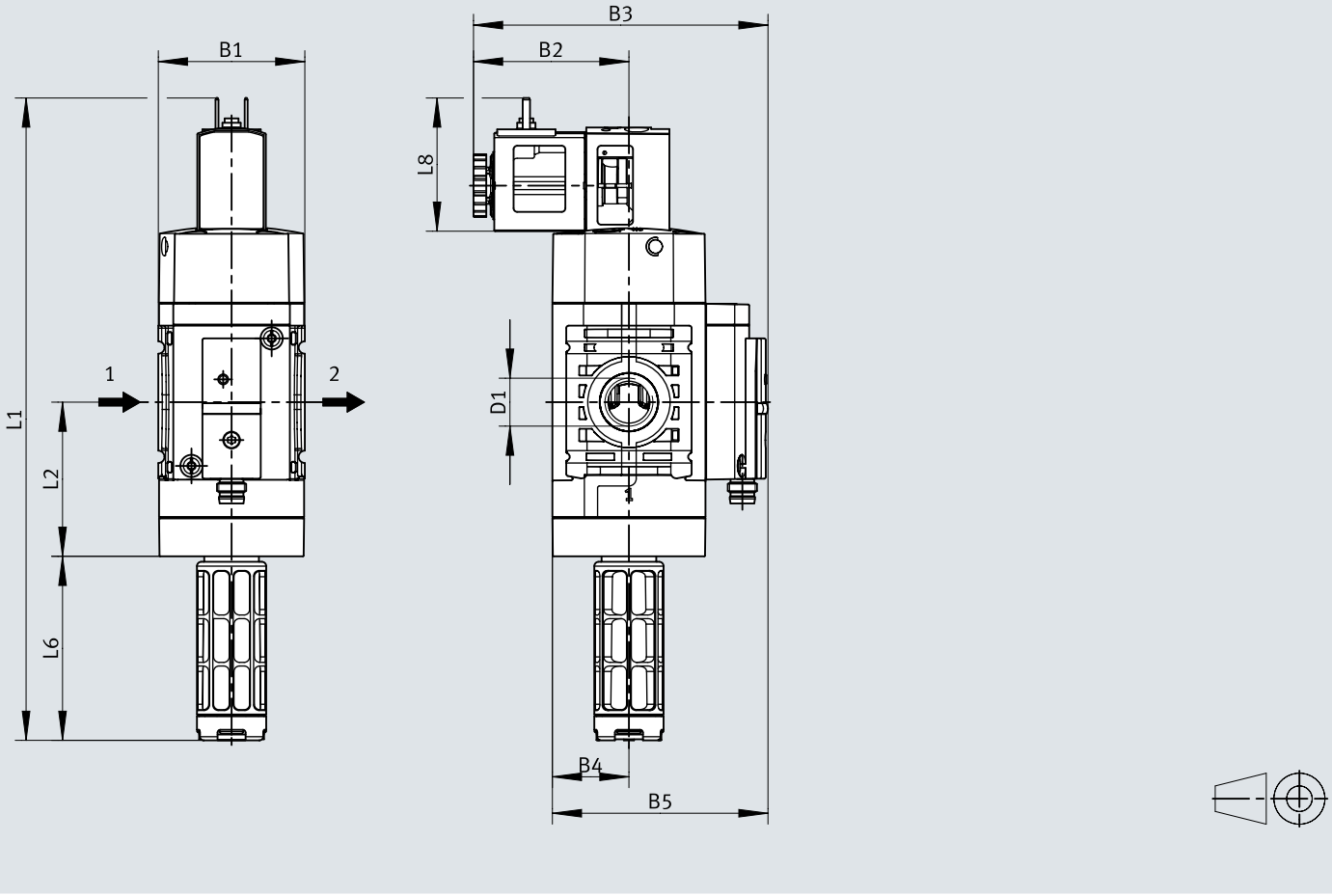


	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D1	L1	L2	L3	L4
MS4-EE-...-B	40,2	21	50,9	72,3	42,4	18,8	G1/4	88,5	46,2	28,7	8,6
MS6-EE-...-B	62	31	76	87,7	42,7	18,8	G1/2	140	75,5	28,2	8,6

Kích thước

Kích thước – với cảm biến áp suất SDE5

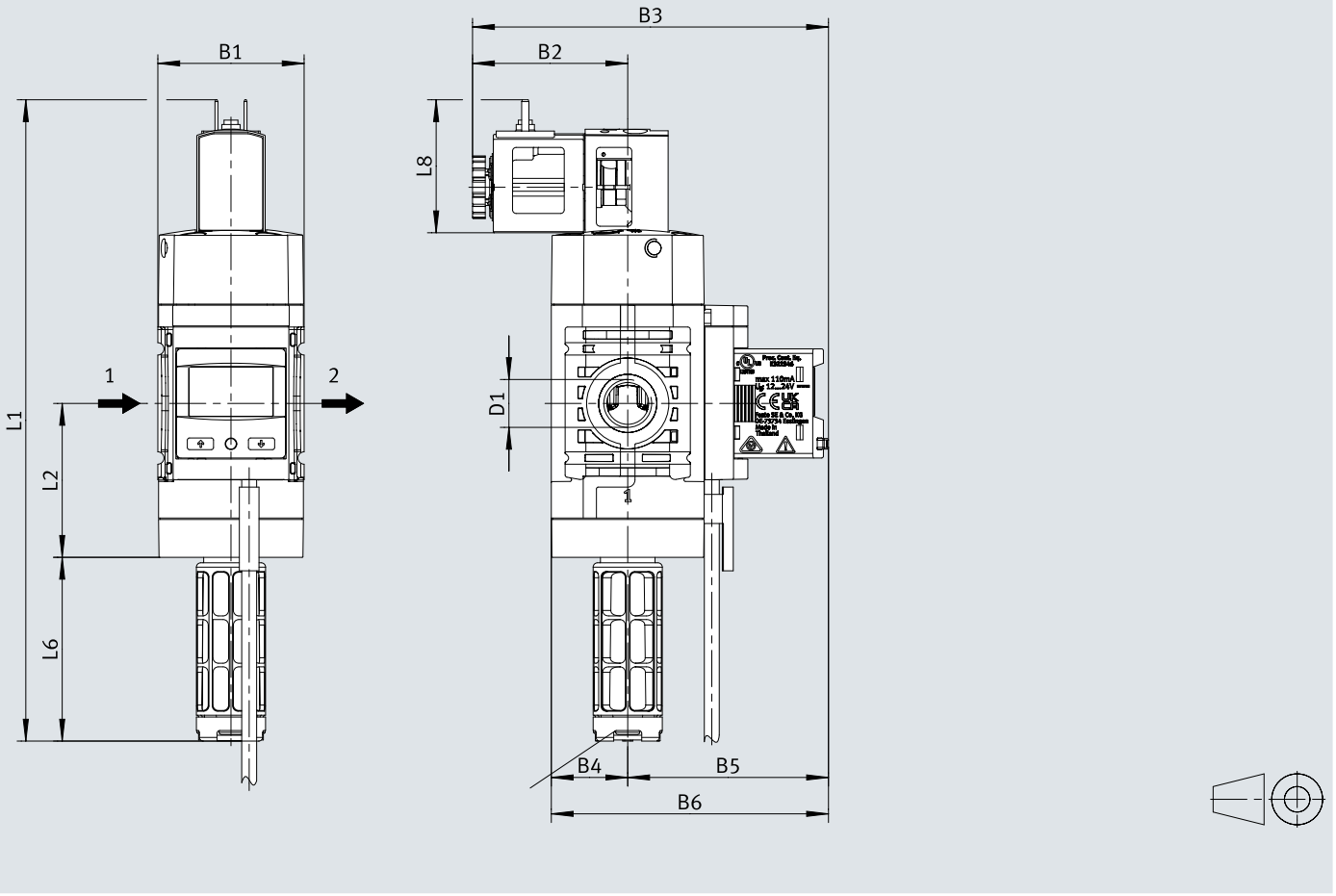
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	B2	B3	B4	B5	D1	L1	L2	L6	L8
MS4-EE-1/4-V24-SP-AD7-B	40,2	~42,7	~80,8	21	~59,2	G1/4	~176,3	42,3	50,5	~36,6
MS6-EE-1/2-V24-SP-AD7-B	62	~43	~ 91,3	31	79,3	G1/2	~256,2	64,5	79,4	~36,8

Kích thước

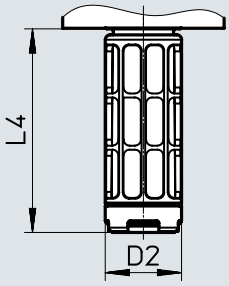
Kích thước – với cảm biến áp suất SPAN-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

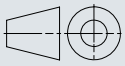


	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D1	L1	L2	L6	L8
MS4-EDE-1/4-V24-AD13-B	40,2	42,7	~97,9	21	~55,2	~76,2	G1/4	~176,1	42,3	50,5	~36,6
MS6-EDE-1/2-V24-AD13-B	62	43	~ 108,3	31	~65,3	~96,3	G1/2	~258,2	64,5	79,4	~38,6

Kích thước

Kích thước – Kích thước - Bộ giảm âm (Phụ kiện) Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

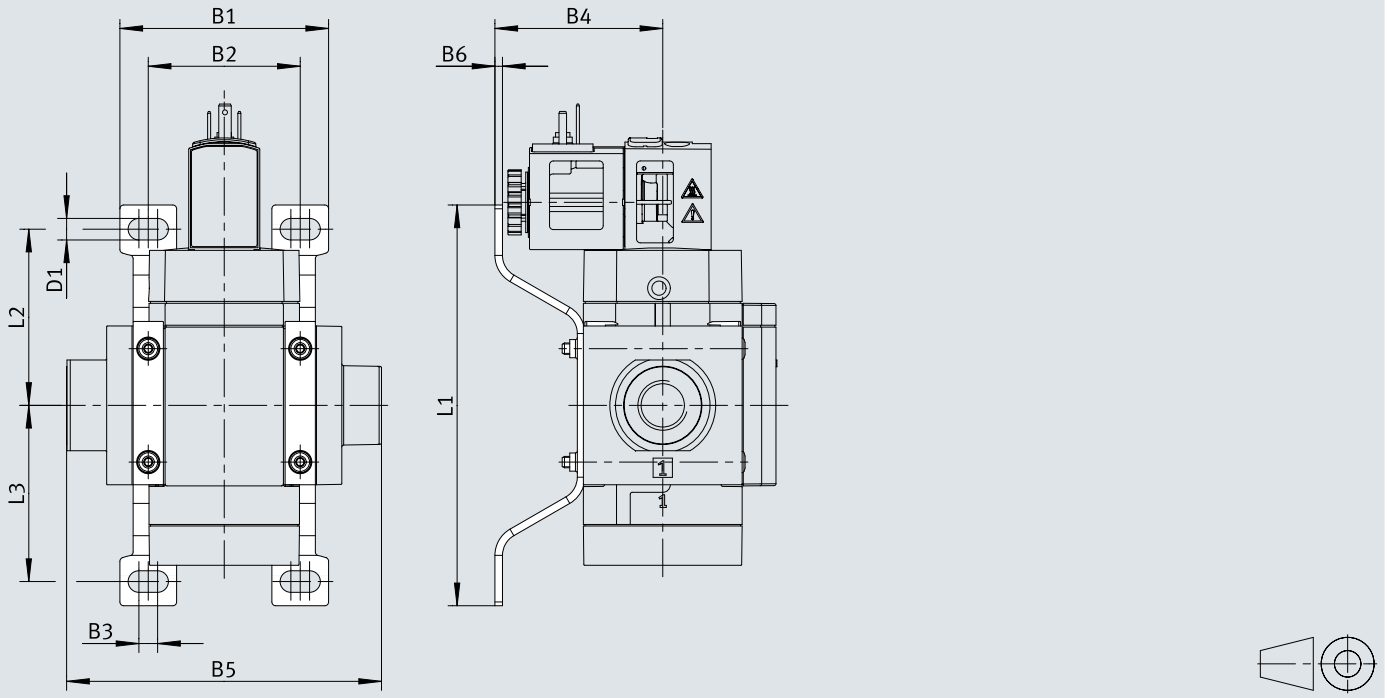




	D2 ø	L4
U-1/4	20	55
U-1/2	28	108

Kích thước

Kích thước – Kích thước - Bộ gá tường MS...-WPE-B (phụ kiện) Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D1 ø	L1	L2	L3
MS4-WPE-B	55,2	40,2	5	44,4	83,3	2	5,7	106	46,6	46,6
MS6-WPE-B	79	62	4,3	53,9	114,9	2	6,5	158	71	71

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng



Kích thước	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4	G1/4	196 g	**8080815**	**MS4-EDE-1/4-V24-B**
6	G1/2	499 g	**8080855**	**MS6-EDE-1/2-V24-B**

Thông tin đặt hàng – cảm biến áp suất với đèn báo chuyển mạch



Kích thước	Cổng nối khí nén 1	Bộ hiển thị áp suất	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4	G1/4	với cảm biến áp suất có màn hình chuyển mạch	196 g	**8201356**	**MS4-EDE-1/4-V24-AD7-B**
6	G1/2		499 g	**8201358**	**MS6-EDE-1/2-V24-AD7-B**

Thông tin đặt hàng – cảm biến áp suất với màn hình LCD



Kích thước	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4	G1/4	196 g	**8236747**	**MS4-EDE-1/4-V24-AD13-B**
6	G1/2	499 g	**8236749**	**MS6-EDE-1/4-V24-AD13-B**

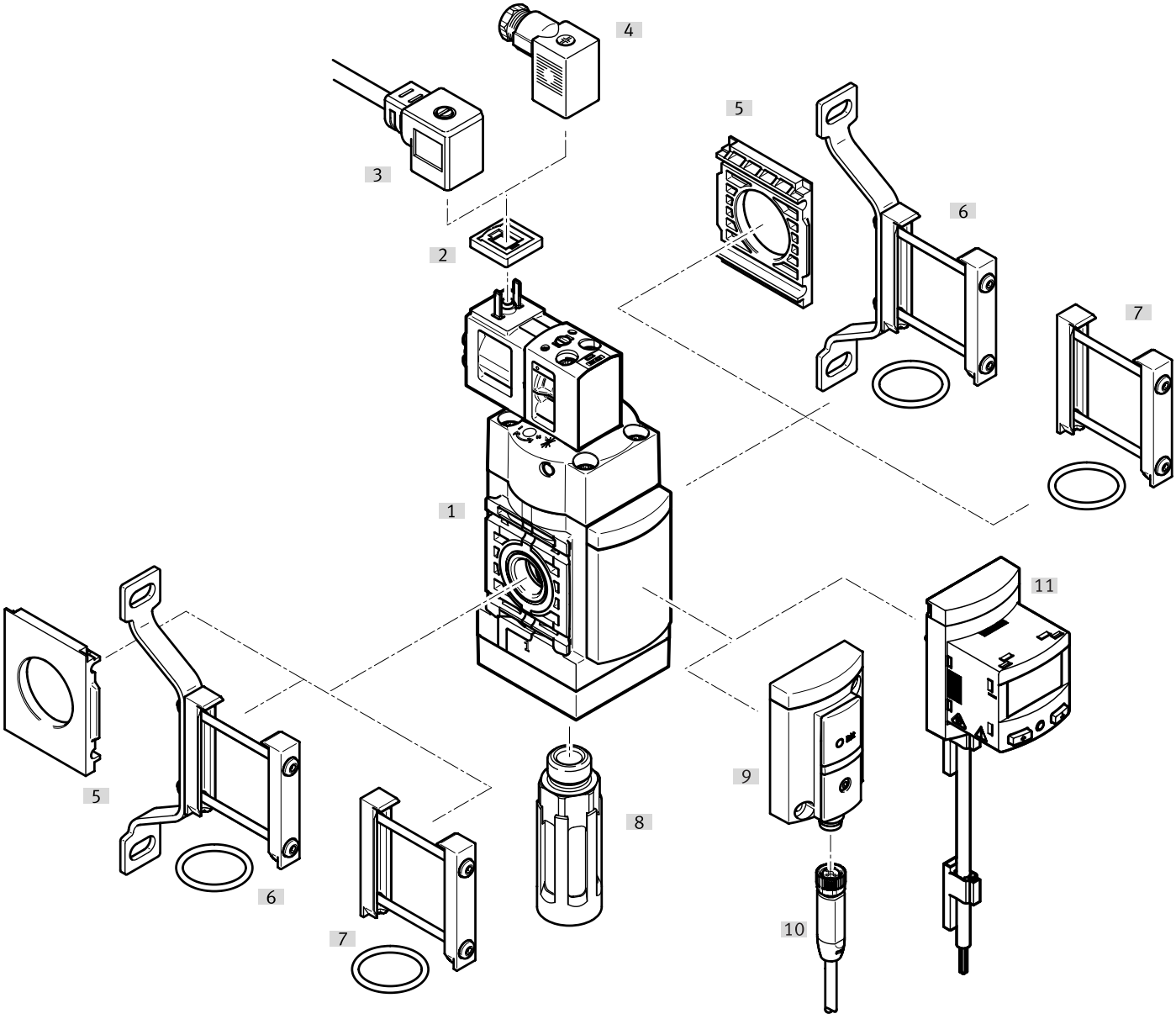
Thông tin đặt hàng - sản phẩm để sản xuất pin



Kích thước	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4	G1/4	196 g	**8176511**	**MS4-EDE-1/4-V24-F1A-B**
6	G1/2	499 g	**8176513**	**MS6-EDE-1/2-V24-F1A-B**

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van khởi động MS-EDE-B		ms-ede-b
[2]	Vòng đệm kín phát sáng MEB-LD		16
[3]	Cáp ổ cắm KMEB		16
[4]	Socket MSSD-EB	Ổ cắm được bao gồm trong phạm vi giao hàng cho các van đóng mở MS...-V24P và MS...-V24-...-EX2.	15
[5]	Tấm gắn MS...-AEND	Cần có mô-đun kết nối MS4/6-MV [2] hoặc bát gá MS4-WP, WPB, WPE, WPM [3] để lắp ráp.	15
[6]	Bát gá MS...-WPE	Không minh họa	15
[7]	Mô-đun kết nối MS...-MV		15
[8]	Bộ giảm thanh U		16
[9]	Cảm biến áp suất SDE5		sde5
[10]	Cáp kết nối NEBA-M8...-LE3		16
[11]	Cảm biến áp suất SPAN-B		17

Phụ kiện

Mô đun kết nối MS...-MV1



Kích thước	Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion [1]	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4		13 g	**8119201**	**MS4-MV1**
	F1a	36 g	**8176695**	**MS4-MV1-F1A**
6		33 g	**8119204**	**MS6-MV1**
	F1a	54 g	**8176697**	**MS6-MV1-F1A**

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/bat

Bộ gá tường MS...-WPE-B



Kích thước	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4	30 g	**8118600**	**MS4-WPE-B**
6	58 g	**8118599**	**MS6-WPE-B**

Tấm gá MS...-AEND



Kích thước	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4	4 g	**542966**	**MS4-AEND**
6	11,1 g	**535408**	**MS6-AEND1**

Ổ cắm MSSD-EB



Cổng nối điện	Kiểu gắn	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
3 cực, Ổ cắm, Ổ cắm dạng góc, Dạng C, theo DIN EN 175301-803, theo tiêu chuẩn DIN EN 61984, thiết kế vuông MSEB, thiết kế vuông MSN2	trên van điện từ với vít trung tâm M2,5	11 g	**151687**	**MSSD-EB**

Phụ kiện

Vòng đệm kín phát sáng MEB-LD



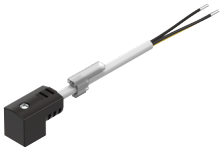
Dải điện áp hoạt động DC	Hiển thị vị trí chuyển mạch	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
12 ... 24 V	Đèn LED	0,6 g	**151717**	**MEB-LD-12-24DC**

Bộ giảm thanh U



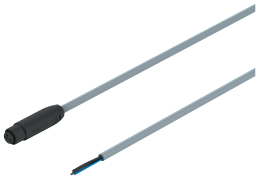
Cổng nối khí nén	Lưu lượng ngược với không khí	Mức áp suất âm thanh	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
G1/4	3.300 l/ph	76 dB(A)	7,7 g	**2316**	**U-1/4**
G1/2	10.300 l/ph	82 dB(A)	58,2 g	**2310**	**U-1/2**

Cáp ổ cắm KMEB



Điện áp hoạt động danh định DC	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Hiển thị trạng thái tín hiệu	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
24 V	2		2,5 m	**547270**	**KMEB-3-24-2.5**
			5 m	**547271**	**KMEB-3-24-5**
		Đèn LED màu vàng	2,5 m	**547268**	**KMEB-3-24-2.5-LED**
			5 m	**547269**	**KMEB-3-24-5-LED**
	3		2,5 m	**151688**	**KMEB-1-24-2.5-LED**
			5 m	**151689**	**KMEB-1-24-5-LED**
			10 m	**193457**	**KMEB-1-24-10-LED**

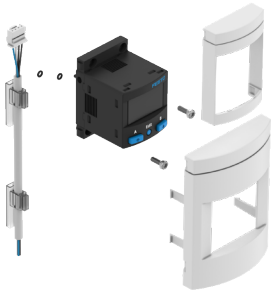
Cáp kết nối NEBA-M8



Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Cổng nối điện 1, đầu ra cáp	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	3	thẳng	2,5 m	**8078223**	**NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3**
			5 m	**8078224**	**NEBA-M8G3-U-5-N-LE3**
		được đặt góc	2,5 m	**8078230**	**NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3**
			5 m	**8078231**	**NEBA-M8W3-U-5-N-LE3**

Phụ kiện

Cảm biến áp suất SPAN-B



Phương pháp đo lường	Chức năng phần tử chuyển mạch	Dải điện áp hoạt động DC	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Cảm biến áp suất Piezoresistive	Cơ cấu mở/đóng có thể chuyển đổi	15 ... 30 V	105 g	**8218111**	**SPAN-B-B11R-MS-PN-L1**